

Số: 296/QĐ-NTH

Nhà Bè, ngày 06 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2023
của Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ vào Quyết định số 2356/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè về giao chỉ tiêu dự toán thu – chi ngân sách năm 2023 cho các đơn vị trực thuộc Huyện;

Căn cứ Thông báo số 62/TB-TCKH ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Nhà Bè về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng đơn vị và bộ phận tài vụ Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH Nhà Bè;
- Lưu : VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Lê Thị Hồng Phượng

Đơn vị: Trường THCS Nguyễn Thị Hương
Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 290/QĐ-NTH ngày 06/.../2024 của Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	8.510.804.933	8.510.804.933	0	
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Phí				
a	Phí tuyển dụng viên chức				
2	Lệ phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	8.510.804.933	8.510.804.933	0	
1	Chi tuyển dụng viên chức				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Chi phí tổ chức công tác tuyển viên chức				
2	Chi sự nghiệp	8.510.804.933	8.510.804.933	0	
a	Chi từ học phí quy định	1.184.692.300	1.184.692.300	0	
	+ Trích CCTL	473.876.920	473.876.920	0	
	+ Chi hoạt động	403.368.933	403.368.933	0	
	+ Chênh lệch thu lớn hơn chi	307.446.447	307.446.447	0	
	Trong đó:				
	+ Trích lập quỹ phát triển sự nghiệp	215.212.512	215.212.512	0	
	+ Trích quỹ khen thưởng	30.744.645	30.744.645	0	
	+ Trích lập quỹ phúc lợi	30.744.645	30.744.645	0	
	+ Trích lập quỹ bổ sung thu nhập	30.744.646	30.744.646	0	
b	Chi từ các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa	6.989.860.133	6.989.860.133	0	
	+ Trích nộp thuế	139.797.203	139.797.203	0	
	+ Chi hoạt động	6.066.909.272	6.066.909.272	0	
	+ Chênh lệch thu lớn hơn chi	783.153.658	783.153.658	0	
	Trong đó:				
	+ Trích 40% CCTL	313.261.463	313.261.463	0	
	+ Trích lập quỹ	469.892.195	469.892.195	0	
c	Chi khác (lãi ngân hàng)	6.012.500	6.012.500	0	
	+ Chi nộp thuế	300.625	300.625	0	
	+ Chi hoạt động	1.880.500	1.880.500	0	
	+ Chênh lệch thu lớn hơn chi	3.831.375	3.831.375	0	
	Trích lập quỹ: 2.298.825 đồng				
d	Chi khác (căn tin)	330.240.000	330.240.000	0	
	+ Chi nộp thuế	31.024.000	31.024.000	0	
	+ Chi hoạt động	272.995.294	272.995.294	0	
	+ Chênh lệch thu lớn hơn chi	6.220.706	6.220.706	0	
	Trích lập quỹ: 3.732.424 đồng				
	+ Chi nộp ngân sách	20.000.000	20.000.000	0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	9.934.415.702	9.934.415.702	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.934.415.702	9.934.415.702	0	
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9.934.415.702	9.934.415.702	0	
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên (Mã nguồn 13)	6.949.746.135	6.949.746.135	0	
6001	Lương theo ngạch, bậc	2.419.592.377	2.419.592.377	0	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	193.679.998	193.679.998	0	
6101	Phụ cấp chức vụ	45.594.012	45.594.012	0	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	485.956.866	485.956.866	0	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	707.075.107	707.075.107	0	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	58.649.000	58.649.000	0	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	126.783.779	126.783.779	0	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	94.800.000	94.800.000	0	

6301	Bảo hiểm xã hội	471.656.559	471.656.559	0	
6302	Bảo hiểm y tế	83.233.478	83.233.478	0	
6303	Kinh phí công đoàn	55.769.774	55.769.774	0	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	27.081.356	27.081.356	0	
6349	Các khoản đóng góp khác	13.872.264	13.872.264	0	
6449	Chi khác	604.880.400	604.880.400	0	
6501	Tiền điện	45.278.916	45.278.916	0	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	25.537.680	25.537.680	0	
6551	Văn phòng phẩm	1.155.000	1.155.000	0	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	11.128.026	11.128.026	0	
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	20.641.500	20.641.500	0	
6704	Khoản công tác phí	31.000.000	31.000.000	0	
6754	Thuê thiết bị các loại	18.000.000	18.000.000	0	
6757	Thuê lao động trong nước	18.000.000	18.000.000	0	
6905	Thiết bị PCCC	26.151.700	26.151.700	0	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư, sách, tài liệu, đồ dùng, in ấn dùng cho chuyên môn của ngành	23.962.100	23.962.100	0	
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	7.500.000	7.500.000	0	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.735.600	3.735.600	0	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	502.215.000	502.215.000	0	
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	496.089.386	496.089.386	0	
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	165.363.129	165.363.129	0	
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	41.340.782	41.340.782	0	
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	124.022.346	124.022.346	0	
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên (Mã nguồn 14)	2.819.821.435	2.819.821.435	0	
6001	Lương theo ngạch, bậc	260.485.715	260.485.715	0	
6101	Phụ cấp chức vụ	7.021.507	7.021.507	0	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	76.184.347	76.184.347	0	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.023.000	1.023.000	0	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13.767.386	13.767.386	0	
6301	Bảo hiểm xã hội	47.816.666	47.816.666	0	
6302	Bảo hiểm y tế	8.438.262	8.438.262	0	
6303	Kinh phí công đoàn	5.625.513	5.625.513	0	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.812.747	2.812.747	0	
6349	Các khoản đóng góp khác	1.406.408	1.406.408	0	
6449	Chi khác	2.395.239.884	2.395.239.884	0	
3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Mã nguồn 12)	164.848.132	164.848.132	0	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề (Hòa nhập)	114.884.232	114.884.232	0	
6949	Chi khác (sửa chữa hè)	49.963.900	49.963.900	0	
II	Nguồn vốn viện trợ				
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				

Lập bảng

Nguyễn Thị Kim Ngân

Ngày 06 tháng 8 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu, họ và tên)

Lê Thị Hồng Phượng